

CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP MY FEED
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP MY FEED

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MY FEED AGRICULTURE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MY FEED AGRICULTURE CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110336404

3. Ngày thành lập: 26/04/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 76, tổ 9, đường Khuyển Lương, Phường Trần Phú, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0987720550

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống tưới và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620

15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
29.	Trồng lúa	0111
30.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
31.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
32.	Trồng cây mía	0114
33.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
34.	Trồng cây lấy sợi	0116
35.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
36.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
37.	Trồng cây hàng năm khác	0119
38.	Trồng cây ăn quả	0121
39.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
40.	Trồng cây điều	0123
41.	Trồng cây hồ tiêu	0124
42.	Trồng cây cao su	0125
43.	Trồng cây cà phê	0126
44.	Trồng cây chè	0127
45.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
46.	Trồng cây lâu năm khác	0129
47.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
48.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
49.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
50.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
51.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
52.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145

53.	Chăn nuôi gia cầm	0146
54.	Chăn nuôi khác	0149
55.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150(Chính)
56.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
57.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
58.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
59.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
60.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
61.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
62.	Khai thác gỗ	0220
63.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
64.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
65.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
66.	Khai thác thủy sản biển	0311
67.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
68.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
69.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
70.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
71.	Khai thác và thu gom than non	0520
72.	Khai thác dầu thô	0610
73.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
74.	Khai thác quặng sắt	0710
75.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
76.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
77.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản - Quản lý vận hành nhà chung cư	6810
78.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản; - Dịch vụ tư vấn bất động sản; - Dịch vụ quản lý bất động sản; - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản	6820
79.	Bán buôn tổng hợp	4690

80.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
81.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ hoạt động đầu giá)	4719
82.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
83.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
84.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
85.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
86.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
87.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
88.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
89.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
90.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
91.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
92.	Khai thác muối	0893
93.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
94.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
95.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
96.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
97.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
98.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
99.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
100.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
101.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
102.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
103.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
104.	Sản xuất đường	1072
105.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
106.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
107.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
108.	Sản xuất chè	1076
109.	Sản xuất cà phê	1077
110.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
111.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
112.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
113.	Sản xuất rượu vang	1102
114.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
115.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
116.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200

117.	Sản xuất sợi	1311
118.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
119.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
120.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
121.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
122.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
123.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
124.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
125.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
126.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
127.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
128.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
129.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
130.	Sản xuất giày, dép	1520
131.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
132.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
133.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
134.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
135.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
136.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
137.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
138.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
139.	In ấn	1811
140.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
141.	Sao chép bản ghi các loại	1820
142.	Sản xuất than cốc	1910
143.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
144.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
145.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
146.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
147.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
148.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
149.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
150.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (Trừ hóa chất nhà nước cấm)	2029

151.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
152.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
153.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
154.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
155.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
156.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
157.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
158.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
159.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
160.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
161.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
162.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
163.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
164.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
165.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ kinh doanh vàng miếng)	2420
166.	Đúc sắt, thép	2431
167.	Đúc kim loại màu (trừ sản xuất vàng miếng)	2432
168.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
169.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
170.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
171.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
172.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
173.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
174.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
175.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
176.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
177.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
178.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
179.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
180.	Sản xuất đồng hồ	2652
181.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
182.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
183.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680

184.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
185.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
186.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
187.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
188.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
189.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
190.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
191.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
192.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
193.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
194.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
195.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
196.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
197.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
198.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
199.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
200.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
201.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
202.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
203.	Sản xuất máy luyện kim	2823
204.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
205.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
206.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
207.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
208.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
209.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
210.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
211.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
212.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá) Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng; - Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet; - Hoạt động thương mại điện tử	4791

213.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
214.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
215.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
216.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: - Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
217.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
218.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
219.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
220.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
221.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
222.	Bốc xếp hàng hóa	5224
223.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
224.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng không)	5229
225.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
226.	Cơ sở lưu trú khác	5590
227.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
228.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
229.	Dịch vụ ăn uống khác (Trừ hoạt động của phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)	5629
230.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ hoạt động của phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)	5630
231.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
232.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
233.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
234.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
235.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
236.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092

237.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
238.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
239.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
240.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
241.	Sản xuất nhạc cụ	3220
242.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
243.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
244.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
245.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
246.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
247.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
248.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
249.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
250.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
251.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
252.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
253.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
254.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
255.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
256.	Thu gom rác thải độc hại	3812
257.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
258.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
259.	Tái chế phế liệu	3830
260.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
261.	Xây dựng nhà để ở	4101
262.	Xây dựng nhà không để ở	4102
263.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
264.	Xây dựng công trình điện	4221
265.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
266.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
267.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
268.	Xây dựng công trình thủy	4291
269.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
270.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
271.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299

272.	Phá dỡ (Trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)	4311
273.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)	4312
274.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
275.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
276.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
277.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
278.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
279.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
280.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
281.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
282.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
283.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
284.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
285.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
286.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
287.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ súng, đạn, tem, vàng và tiền kim khí) (Trừ hoạt động đấu giá)	4773

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN ĐỨC PHONG	Việt Nam	Thôn Thượng Lãng, Xã Minh Hòa, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	200.000.000	20,000	034089009943	
2	NGUYỄN VĂN HIỆP	Việt Nam	Số nhà 76, ngách 90, tổ 9, đường Khuyến Lương, Phường Trần Phú, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	800.000.000	80,000	001088023436	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HIỆP

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *14/05/1988*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001088023436*

Ngày cấp: *10/05/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số nhà 76, ngách 90, tổ 9, đường Khuyến Lương, Phường Trần Phú, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số nhà 76, ngách 90, tổ 9, đường Khuyến Lương, Phường Trần Phú, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội